

Số: 41/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1056/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 373/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 90/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất về dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Tiền Giang như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 là 10.288,000 tỷ đồng, bằng 116,54% dự toán năm 2022 và bằng 96,47% so với ước thực hiện năm 2022. Bao gồm:

- Thu nội địa: 9.888,000 tỷ đồng. Trong đó:
- + Thu tiền sử dụng đất: 1.000,000 tỷ đồng;
- + Thu xổ số kiến thiết: 1.800,000 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 400,000 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 là 10.288,000 tỷ đồng được phân theo khu vực thu như sau:

- Khu vực tỉnh thu: 8.019,500 tỷ đồng;
- Khu vực cấp huyện, xã thu: 2.268,500 tỷ đồng.

2. Thu, chi ngân sách địa phương

a) Thu ngân sách địa phương

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2023 là 14.101,190 tỷ đồng. Bao gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 9.390,740 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 4.710,450 tỷ đồng.
- + Thu bổ sung cân đối ngân sách: 2.710,282 tỷ đồng.
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 2.000,168 tỷ đồng.

b) Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 là 14.110,390 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 12.110,222 tỷ đồng. Bao gồm:
 - + Chi đầu tư phát triển: 3.463,281 tỷ đồng.
 - + Chi thường xuyên: 8.410,721 tỷ đồng, trong đó:
 - . Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.492,028 tỷ đồng;
 - . Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 37,309 tỷ đồng;
 - + Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 1,000 tỷ đồng.
 - + Dự phòng ngân sách: 235,220 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.000,168 tỷ đồng. Bao gồm:
 - + Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.674,300 tỷ đồng;
 - + Vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu: 70,078 tỷ đồng;
 - + Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 255,790 tỷ đồng. Bao gồm:
 - . Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 192,274 tỷ đồng;
 - . Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 63,516 tỷ đồng.

Với tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 là 14.110,390 tỷ đồng phân theo khu vực chi như sau:

- Cấp tỉnh chi: 7.154,475 tỷ đồng;
- Cấp huyện và xã chi: 6.955,915 tỷ đồng.

c) Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài

Tổng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài là 4,815 tỷ đồng.

3. Bội chi ngân sách địa phương

Tổng số bội chi ngân sách địa phương năm 2023 là 9,200 tỷ đồng.

4. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương

Tổng số chi trả nợ gốc năm 2023 là 2,200 tỷ đồng, được sử dụng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại là 2,200 tỷ đồng.

5. Tổng mức vay của ngân sách địa phương

Tổng mức vay trong năm là 11,400 tỷ đồng, bao gồm vay bù đắp bội chi là 9,200 tỷ đồng và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương là 2,200 tỷ đồng.

6. Biện pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2023

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2023, cần quán triệt sâu sắc các định hướng, chủ trương theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong đó, tập trung tổ chức thực hiện 08 nhiệm vụ, cụ thể như sau:

a) Triển khai các giải pháp thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, khôi phục tăng trưởng kinh tế, đồng thời kiểm soát chặt dịch bệnh, tạo cơ sở quan trọng nuôi dưỡng nguồn thu. Chủ động triển khai quyết liệt, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng. Tạo điều kiện thuận lợi, có chính sách ưu đãi cho sự phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thu hút các doanh nghiệp đến tỉnh đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh, nhất là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu hút các nhà đầu tư vào các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm mở rộng nguồn thu.

b) Quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng thu, phấn đấu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất để đảm bảo nguồn lực phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu, nắm chắc các nguồn thu và số lượng người nộp thuế. Đồng thời, xác định cụ thể các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý thuế

hiệu quả. Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế. Thực hiện có hiệu quả Luật Quản lý thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước, quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử và nền kinh tế số.

c) Tăng cường công tác quản lý thu; chống thất thu, chống chuyển giá; chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra thuế, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, trốn thuế, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế; quản lý chặt chẽ công tác hoàn thuế; đảm bảo đúng đối tượng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

d) Tiếp tục nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính thuế. Đẩy mạnh hiện đại hóa công tác quản lý thuế gắn với cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế liên thông giữa thủ tục hành chính thuế với một số thủ tục hành chính khác có liên quan, nhằm tạo thuận lợi và giảm thời gian thực hiện các thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký khai thuế cho doanh nghiệp và người dân.

đ) Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước, các tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Nhà nước quy định để quản lý chi ngân sách theo đúng chế độ quy định; đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi theo dự toán. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính trong thực thi công vụ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công khai và giám sát việc sử dụng ngân sách nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng.

e) Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Kế hoạch đầu tư công và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư một cách công khai, minh bạch và đảm bảo tính khả thi. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, bảo đảm chất lượng lập báo cáo đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án; chỉ quyết định chủ trương đầu tư những dự án thực sự cần thiết khi đã thẩm định, làm rõ hiệu quả của dự án, nguồn vốn, khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng dự án. Xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

g) Tiếp tục đẩy mạnh rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập theo Đề án 02-ĐA/TU ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tỉnh ủy về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị tỉnh Tiền Giang theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Đẩy mạnh cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập để phát huy tính chủ động, nâng cao hiệu quả sử dụng nhân lực, tài sản, tài chính của Nhà nước và thu hút các nguồn lực ngoài

Nhà nước, nâng cao số lượng, chất lượng dịch vụ công, giảm sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, trên cơ sở tính đúng tính đủ giá dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình; hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, đẩy mạnh cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo phương thức đấu thầu, đặt hàng.

h) Đẩy mạnh cải cách hành chính kết hợp chuyển đổi số. Tổ chức công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chi ngân sách nhà nước, bảo đảm chi đúng chế độ quy định, đề cao và làm rõ trách nhiệm cá nhân của Thủ trưởng đơn vị thụ hưởng ngân sách trong việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UB.Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch - Đầu tư;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UB. MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



Võ Văn Bình



Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.286.979	18.386.988	14.101.190	-4.285.798	76,69
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.914.600	9.789.382	9.390.740	-398.642	95,93
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.845.000	3.799.442	3.405.940	-393.502	89,64
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.069.600	5.989.940	5.984.800	-5.140	99,91
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.372.379	5.321.502	4.710.450	-611.052	88,52
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.226.127	3.226.127	2.710.282	-515.845	84,01
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.146.252	2.095.375	2.000.168	-95.207	95,46
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
IV	Thu kết dư		25.373		-25.373	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.250.731		-3.250.731	
B	TỔNG CHI NSDP	12.287.879	17.910.518	14.110.390	-3.800.128	78,78
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.141.627	16.519.622	12.110.222	-4.409.400	73,31
1	Chi đầu tư phát triển	2.870.242	4.780.268	3.463.281	-1.316.987	72,45
2	Chi thường xuyên	8.047.570	9.204.546	8.410.721	-793.825	91,38
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	0		0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	222.815	222.815	235.220	12.405	105,57
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	2.310.993	0	-2.310.993	0,00
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.146.252	1.390.896	2.000.168	609.272	143,80
1	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.070.454	1.070.454	1.674.300	603.846	156,41
2	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định và một số CTMT	75.798	94.998	70.078	-24.920	73,77
3	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	225.444	255.790	30.346	113,46
a	Chương trình MTQG Nông thôn mới	0	199.400	192.274	-7.126	96,43
	- Chi đầu tư phát triển	0	156.950	153.460	-3.490	
	- Chi sự nghiệp	0	42.450	38.814	-3.636	91,43
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0	26.044	63.516	37.472	
	- Chi đầu tư phát triển	0	1.106	3.884	2.778	
	- Chi sự nghiệp	0	24.938	59.632	34.694	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP	900		9.200	9.200	
D	BỘI THU NSDP				0	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	3.900	3.772	2.200	-1.572	58,32
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	3.900	3.160	2.200	-960	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	612	0	-612	
G	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	4.800	3.160	11.400	8.240	360,76
I	Vay để bù đắp bội chi	900		9.200	9.200	
II	Vay để trả nợ gốc	3.900	3.160	2.200	-960	



Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP P
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	10.635.000	9.789.382	10.288.000	9.390.740	96,74	95,93
I	Thu nội địa	10.250.000	9.789.382	9.888.000	9.390.740	96,47	95,93
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	160.000	160.000	162.000	162.000	101,25	101,25
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	100.000	100.000	100.000	100.000	100,00	100,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.231.140	3.231.140	3.250.000	3.250.000	100,58	100,58
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.330.000	1.330.000	1.150.000	1.150.000	86,47	86,47
5	Thuế thu nhập cá nhân	860.000	860.000	750.000	750.000	87,21	87,21
6	Thuế bảo vệ môi trường	685.000	328.800	980.000	588.000	143,07	178,83
7	Lệ phí trước bạ	385.000	385.000	310.000	310.000	80,52	80,52
8	Thu phí, lệ phí	135.000	79.500	128.000	84.000	94,81	105,66
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp	19.000	19.000	17.000	17.000	89,47	89,47
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	220.000	220.000	45.000	45.000	20,45	20,45
11	Thu tiền sử dụng đất	1.160.000	1.160.000	1.000.000	1.000.000	86,21	86,21
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.000	3.000	2.500	2.500	83,33	83,33
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.700.000	1.730.000	1.800.000	1.800.000	105,88	104,05
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.000	5.800	4.000	2.740	57,14	47,24
15	Thu khác ngân sách	245.000	167.282	180.000	120.000	73,47	71,74
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.465	1.465	1.500	1.500	102,39	102,39
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức	8.395	8.395	8.000	8.000	95,29	95,29
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	385.000		400.000		103,90	
IV	Thu viện trợ						

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	12.287.879	14.110.390	1.822.511	114,83
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.141.627	12.110.222	968.595	108,69
I	Chi đầu tư phát triển (1)	2.870.242	3.463.281	593.039	120,66
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.870.242	3.463.281	593.039	120,66
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	622.342	654.081	31.739	105,10
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000	1.000.000	300.000	142,86
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.547.000	1.800.000	253.000	116,35
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	900	9.200	8.300	1022,22
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	8.047.570	8.410.721	363.151	104,51
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.412.705	3.492.028	79.323	102,32
2	Chi khoa học và công nghệ	36.117	37.309	1.192	103,30
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	222.815	235.220	12.405	105,57
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.146.252	2.000.168	853.916	174,50
I	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.070.454	1.674.300	603.846	156,41
II	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định và một số CTMT	75.798	70.078	-5.720	92,45
III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	255.790	255.790	
1	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	0	192.274	192.274	
-	Chi đầu tư phát triển		153.460	153.460	
-	Chi sự nghiệp		38.814	38.814	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0	63.516	63.516	
-	Chi đầu tư phát triển		3.884	3.884	
-	Chi sự nghiệp		59.632	59.632	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Phụ lục IV

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.386.988	14.101.190	-4.285.798
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.910.518	14.110.390	-3.800.128
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		9.200	9.200
D	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	476.470		-476.470
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.936.815	2.817.200	-119.615
G	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	7.379	6.767	-612
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	0,25	0,24	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.609	5.178	2.569
	Dự án tăng cường quản lý đất đai VILG	2.609	5.178	2.569
3	Vốn khác (Vay tín dụng ưu đãi của NHPT)	4.770	1.589	-3.181
	Vay tôn nền cụm tuyến dân cư	4.770	1.589	-3.181
II	Trả nợ gốc vay trong năm	3.772	2.200	-1.572
1	Theo nguồn vốn vay	3.772	2.200	-1.572
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	591	611	20
	Dự án tăng cường quản lý đất đai VILG	591	611	20
-	Vốn khác (Vay tín dụng ưu đãi của NHPT)	3.181	1.589	-1.592
	Vay tôn nền cụm tuyến dân cư	3.181	1.589	-1.592
2	Theo nguồn trả nợ	3.772	2.200	-1.572
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	3.160	2.200	-960
-	Bội thu NSDP		0	0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	612		-612
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	Tổng mức vay trong năm	3.160	11.400	8.240

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
1	Theo mục đích vay	3.160	11.400	8.240
-	Vay để bù đắp bội chi		9.200	9.200
-	Vay để trả nợ gốc	3.160	2.200	-960
2	Theo nguồn vay	3.160	11.400	8.240
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	3.160	11.400	8.240
	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai VILG</i>	<i>3.160</i>	<i>11.400</i>	
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	6.767	15.967	9.200
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>0,23</i>	<i>0,57</i>	<i>0,34</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		0	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	5.178	15.967	10.789
	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai VILG</i>	<i>5.178</i>	<i>15.967</i>	<i>10.789</i>
3	Vốn khác	1.589	0	-1.589
	<i>Vay tôn nền cụm tuyến dân cư</i>	<i>1.589</i>	<i>0</i>	<i>-1.589</i>
H	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	200	360	160

